

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP CONSTREXIM SỐ 8
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	09 - 28

2022
ÔNG
H NHIỆM
TOÁN V
VIỆT
GIẤY

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Constrexim số 8 (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Vũ Đức Tiến	Chủ tịch
Ông Vũ Duy Hậu	Thành viên
Bà Vũ Tường Vy	Thành viên
Ông Vũ Ngọc Chính	Thành viên
Ông Hoàng Biên Cương	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Vũ Duy Hậu	Giám đốc
Ông Hoàng Biên Cương	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP CONSTREXIM SỐ 8



Vũ Duy Hậu

Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 8 năm 2022

Số: *378* -22/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày *12* tháng 8 năm 2022

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Constrexim số 8**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Constrexim số 8 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 08 tháng 8 năm 2022, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Ngô Bá Duy

Giám đốc Kiểm toán

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1107-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/6/2022	01/01/2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		105.501.987.936	73.086.031.249
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.188.758.680	5.918.499.948
1. Tiền	111	V.1.	4.188.758.680	5.918.499.948
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		85.540.296.766	48.215.103.331
1. Phải thu của khách hàng	131	V.2.	24.639.679.730	18.715.013.303
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.	70.000.000	35.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.	60.830.617.036	29.465.090.028
IV. Hàng tồn kho	140		13.986.260.276	17.518.316.064
1. Hàng tồn kho	141	V.5.	13.986.260.276	17.518.316.064
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.786.672.214	1.434.111.906
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.786.672.214	1.434.111.906
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.385.557.002	6.861.537.221
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.000.000.000	1.000.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4.	1.000.000.000	1.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		578.589.591	665.889.728
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6.	578.589.591	665.889.728
- Nguyên giá	222		2.999.406.675	2.999.406.675
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.420.817.084)	(2.333.516.947)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.806.967.411	5.195.647.493
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.	4.806.967.411	5.195.647.493
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		111.887.544.938	79.947.568.470

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/6/2022	01/01/2022
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		84.246.979.441	52.363.487.876
I. Nợ ngắn hạn	310		83.251.819.441	51.366.674.328
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8.	442.131.263	442.131.263
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.9.	8.422.425.255	10.024.033.885
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10.	22.291.462	20.495.052
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11.	24.000.000	-
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.12.	165.444.089	252.775.347
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13.	57.886.463.567	29.624.110.851
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14.	16.170.228.000	10.880.692.125
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		118.835.805	122.435.805
II. Nợ dài hạn	330		995.160.000	996.813.548
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.12.	-	21.653.548
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.13.	995.160.000	975.160.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		27.640.565.497	27.584.080.594
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15.	27.640.565.497	27.584.080.594
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		22.084.260.000	22.084.260.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		22.084.260.000	22.084.260.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.828.703.600	2.828.703.600
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		921.520.000	921.520.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.239.310.379	1.239.310.379
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		566.771.518	510.286.615
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		510.286.615	462.979.955
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		56.484.903	47.306.660
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		111.887.544.938	79.947.568.470

Hà Nội, ngày 08 tháng 8 năm 2022

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP CONSTREXIM SỐ 8

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Quang Huy

Nguyễn Thị Thu Hoài

Vũ Duy Hậu

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	34.084.269.905	19.503.743.683
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		34.084.269.905	19.503.743.683
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	32.202.230.194	18.013.840.487
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.882.039.711	1.489.903.196
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	3.393.687	3.423.264
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5.	1.723.503.089	1.778.235.360
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		161.930.309	(284.908.900)
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32	VI.4.	73.059.344	49.774.918
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(73.059.344)	(49.774.918)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		88.870.965	(334.683.818)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7.	32.386.062	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		56.484.903	(334.683.818)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8.	25,58	(151,55)

Hà Nội, ngày 08 tháng 8 năm 2022

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP CONSTREXIM SỐ 8

Người lập biểu

Nguyễn Quang Huy

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hoài

Giám đốc



Vũ Duy Hậu

Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		28.882.324.033	48.302.453.506
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(43.644.557.289)	(36.345.790.230)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.363.400.863)	(1.398.687.434)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5.	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(30.762.257)	(17.215.212)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		14.098.943.150	6.070.000.284
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4.965.217.604)	(16.476.892.093)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(7.022.670.830)	133.868.821
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.393.687	3.423.264
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.393.687	3.423.264
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ đi vay	33		9.518.750.865	10.273.541.012
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(4.229.214.990)	(14.619.479.012)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(26.547.373)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		5.289.535.875	(4.372.485.373)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(1.729.741.268)	(4.235.193.288)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.918.499.948	10.411.183.628
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	4.188.758.680	6.175.990.340

Hà Nội, ngày 08 tháng 8 năm 2022

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP CONSTREXIM SỐ 8

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Quang Huy

Nguyễn Thị Thu Hoài

Vũ Duy Hậu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Constrexim số 8 (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2261/QĐ-BXD ngày 8/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 01001850677 đăng ký lần đầu ngày 21/12/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần 08 ngày 19/6/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 08 ngày 19/6/2018 thì vốn điều lệ của Công ty là **22.084.260.000 đồng** (Bằng chữ: Hai mươi hai tỷ, không trăm tám mươi bốn triệu, hai trăm sáu mươi nghìn đồng chẵn).

Hiện tại, cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là CX8.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: thi công xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình kỹ thuật hạ tầng, đường dây và trạm biến thế điện, công trình cơ điện lạnh; Hoạt động thiết kế chuyên dụng, chi tiết: trang trí nội, ngoại thất công trình;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: đầu tư kinh doanh nhà, cho thuê bất động sản; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh cơ sở hạ tầng, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới, cho thuê văn phòng và nhà ở; kinh doanh các dịch vụ các khu nhà chung cư cao tầng và văn phòng;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất, chi tiết: Dịch vụ môi giới, tư vấn bất động sản; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, chi tiết: Tư vấn xây dựng, kiểm định các công trình xây dựng (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, chi tiết: Kinh doanh cấu kiện bê tông, kinh doanh vật liệu xây dựng; Vận tải hành khách đường bộ khác, chi tiết: kinh doanh vận chuyển hành khách;
- Vận tải hàng hóa đường bộ, chi tiết: kinh doanh vận tải hàng hóa; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: kinh doanh thương mại vật tư, máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ, hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu, chi tiết: xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ, hàng hóa; Hoạt động tư vấn quản lý: quản lý, khai thác, vận hành các dịch vụ các khu nhà chung cư cao tầng và văn phòng./.

Trụ sở Công ty tại: Tòa nhà Constrexim, đường Nguyễn Trãi, C7, Thanh Xuân, Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 được trình bày là các thông tin, dữ liệu mang tính so sánh.

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động công ty có 37 nhân viên đang làm việc (số đầu kỳ là 37 nhân viên).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, và áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Tại ngày 30/6/2022, Công ty không trích lập dự phòng phải thu khó đòi.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày 30/6/2022, Công ty không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng giảm giá.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Loại tài sản cố định**Thời gian khấu hao (năm)**

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25
- Máy móc, thiết bị	06 - 08
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 07

6. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong một số các bên tham gia.

Khoản đầu tư theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 21/HĐHTKD ngày 31/3/2008 và Phụ lục hợp đồng số 01-2021/PLHĐHTKD ngày 01/4/2021 giữa Công ty và Công ty Cổ phần An Đạt. Theo đó, hai Công ty sẽ hợp tác để sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cửa nhựa PVC lõi thép gia cường theo công nghệ Châu Âu, trên mỗi sản phẩm đều được in tên của 2 doanh nghiệp. Hợp đồng được thực hiện từ ngày 01/4/2021 đến ngày 31/3/2022 và điều chỉnh lợi nhuận khoán 0%/năm từ ngày 01/07/2019 đến 31/3/2022. Phụ lục Hợp đồng số 01/2022/PLHĐHTKD ngày 01/04/2022 gia hạn thời gian hợp tác và lợi nhuận khoán 0% từ ngày 01/04/2022 đến 31/03/2023.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định, lợi thế kinh doanh, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các chi phí trả trước khác.

Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm.

Chi phí thuê hoạt động tài sản cố định được ghi nhận căn cứ vào số tiền trả trước trong nhiều kỳ kế toán và hợp đồng thuê tài sản, được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 25 năm.

Các khoản chi phí trả trước khác là các chi phí sửa chữa TSCĐ, chi phí thuê quyền sử dụng nhãn hiệu, chi phí mua lại quyền sử dụng 02 ki ốt C7 Thanh Xuân và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

8. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước phí kiểm toán và thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, căn cứ vào nghị quyết Đại hội cổ đông và bảng tính thù lao.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản nhận trước tiền thuê nhà, được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng và số tiền khách hàng đã trả trong nhiều kỳ kế toán. Việc phân bổ từng tháng căn cứ vào số tiền cho thuê từng tháng được quy định trong hợp đồng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các Cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu hoạt động xây lắp, dịch vụ cho thuê nhà, thu tiền điện, tiền nước và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính.

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là trong đôi chắc chắn.

- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

14. Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành. Công ty đang áp dụng mức thuế GTGT 10% đối với hoạt động xây lắp, dịch vụ cho thuê nhà, thu tiền điện và 5% đối với hoạt động thu tiền nước (từ ngày 01/02/2022 đến 31/12/2022 một số hoạt động có mức thuế GTGT 10% được áp dụng thuế suất 8% theo Nghị quyết 43/2022/QH15).

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

1. Tiền

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	46.259.386	40.129.332
Tiền gửi ngân hàng	4.142.499.294	5.878.370.616
Cộng	4.188.758.680	5.918.499.948

2. Phải thu của khách hàng

	30/6/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Constrexim số 9	1.482.103.730	-	1.512.103.730	-
Công ty CP Kiểm định và Tư vấn xây dựng Trường Cao đẳng An ninh nhân dân 1	9.731.481.700	-	9.731.481.700	-
Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng huyện Thanh Trì	138.624.050		2.056.068.950	
Ban QLDA BIIG1 - Tiểu Dự án tỉnh Bắc Kạn	1.412.323.000	-	1.124.524.500	-
Công ty TNHH Xây dựng Cát Hải	3.012.184.516	-	-	-
Các đối tượng khác	3.385.897.880	-	-	-
	5.477.064.854	-	4.290.834.423	-
Cộng	24.639.679.730	-	18.715.013.303	-

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

3. Trả trước cho người bán

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam	70.000.000	35.000.000
Cộng	70.000.000	35.000.000

4. Phải thu khác

	30/6/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu khác Xi nghiệp đội Xây lắp tổng hợp số 9 (1)	60.830.617.036	-	29.465.090.028	-
	60.822.679.234	-	29.462.090.028	-
	7.127.622.480	-	845.635.898	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Ban quản lý nhà C7 Thanh Xuân (1)	6.977.980.735	-	6.455.593.100	-
Đội Xây lắp tổng hợp số 3 (1)	2.835.792.448	-	2.835.792.448	-
Đội Xây lắp tổng hợp số 4 - Chi nhánh 8.2 (1)	4.238.162.954	-	4.238.162.954	-
Xí nghiệp Xây lắp hạ tầng và cơ giới (1)	13.836.638.724	-	7.116.067.358	-
Xí nghiệp Xây lắp số 8	1.130.889.674	-	1.118.889.674	-
Nguyễn Duy Long (1)	2.218.331.382	-	2.218.331.382	-
Xí nghiệp Xây lắp số 5	11.616.000.573	-	1.081.047.419	-
Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư tài chính Việt Nam (2)	4.500.000.000	-	-	-
Các đối tượng khác (1)	6.341.260.264	-	3.552.569.795	-
- Tạm ứng	7.111.500	-	3.000.000	-
- Dư nợ Kinh phí công đoàn	826.302	-	-	-
b) Dài hạn	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
- Phải thu khác	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Công ty CP An Đạt (3)	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Cộng	61.830.617.036	-	30.465.090.028	-

(1) Khoản phải thu của các xí nghiệp, các đội là khoản Công ty trả tiền mua vật tư, nguyên liệu thay cho các đội và xí nghiệp. Sau khi hạng mục hoàn thành, chứng từ của các xí nghiệp, các đội chuyển về, Công ty sẽ thực hiện bù trừ giữa các khoản phải thu khác với phải trả khác của các đội, xí nghiệp.

(2) Khoản phải thu của Tổng Công ty Phát triển Hạ Tầng và Đầu tư tài chính Việt Nam phát sinh từ việc Liên danh Công ty TNHH đầu tư xây dựng Tân Hải Dương - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Constrexim số 8 tham gia đấu thầu Gói thầu EX-17BT-Thị công trạm bảo trì Km48+774 - Dự án: Đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng do Tổng Công ty Phát triển hạ tầng và Đầu tư tài chính Việt Nam làm chủ đầu tư. Tổng số tiền Liên danh đã nộp vào Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư tài chính Việt Nam là 6.000.000.000 đồng (trong đó Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Constrexim số 8 đã nộp 4.500.000.000 đồng), số tiền này được nhà thầu cam kết duy trì trong tài khoản tối thiểu 120 ngày kể từ ngày 08/3/2022 để tham gia dự thầu theo yêu cầu của Hồ sơ mời thầu.

(3) Là khoản đầu tư theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 21/HĐHTKD ngày 31/3/2008 và Phụ lục hợp đồng số 01-2021/PLHĐHTKD ngày 01/4/2021 giữa Công ty và Công ty CP An Đạt. Theo đó, hai Công ty sẽ hợp tác để sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cửa nhựa PVC lõi thép gia cường theo công nghệ Châu Âu, trên mỗi sản phẩm đều được in tên của 2 doanh nghiệp. Hợp đồng được thực hiện từ ngày 01/4/2021 đến ngày 31/3/2022 và điều chỉnh lợi nhuận khoán 0%/năm từ ngày 01/7/2019 đến ngày 31/03/2022. Phụ lục Hợp đồng số 01/2022/PLHĐHTKD ngày 01/04/2022 gia hạn thời gian hợp tác và lợi nhuận khoán 0% từ ngày 01/04/2022 đến 31/03/2023.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***5. Hàng tồn kho**

	30/6/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	13.986.260.276	-	17.518.316.064	-
Cộng	13.986.260.276	-	17.518.316.064	-

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình Công viên văn hóa, du lịch, khu vui chơi giải trí Kim Quy, Trạm bơm và tuyến ống cấp nước thô bên ngoài nhà máy điện rác Sóc Sơn, Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu Tái định cư phường Trần Phú, quận Hoàng mai phục vụ giải phóng mặt bằng Công viên tuổi trẻ thủ đô....

6. Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Đơn vị tính: VND
				Cộng
<i>Nguyên giá</i>				
Số dư ngày 01/01/2022	1.418.827.242	466.853.545	1.113.725.888	2.999.406.675
Số dư ngày 30/6/2022	1.418.827.242	466.853.545	1.113.725.888	2.999.406.675
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>				
Số dư ngày 01/01/2022	811.661.109	466.853.545	1.055.002.293	2.333.516.947
Khấu hao trong kỳ	28.576.542	-	58.723.595	87.300.137
Số dư ngày 30/6/2022	840.237.651	466.853.545	1.113.725.888	2.420.817.084
<i>Giá trị còn lại</i>				
Tại ngày 01/01/2022	607.166.133	-	58.723.595	665.889.728
Tại ngày 30/6/2022	578.589.591	-	-	578.589.591

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2022: 1.521.655.840 VND (Tại ngày 31/12/2021: 590.663.069 VND).

7. Chi phí trả trước

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>Dài hạn</i>		
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	3.630.668.335	3.803.557.303
Lợi thế kinh doanh chờ phân bổ	195.680.000	244.600.000
Chi phí thuê quyền sử dụng nhãn hiệu	268.696.000	310.870.000
Chi phí mua lại quyền sử dụng 02 ki ốt C7 Thanh Xuân	711.923.076	759.384.615
Chi phí sửa chữa văn phòng Công ty	-	71.985.575
Chi phí trả trước khác	-	5.250.000
Cộng	4.806.967.411	5.195.647.493

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***8. Phải trả người bán**

	30/6/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Ngắn hạn</i>				
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Constrexim số 8.2	442.131.263	442.131.263	442.131.263	442.131.263
Cộng	442.131.263	442.131.263	442.131.263	442.131.263

9. Người mua trả tiền trước

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Ban Quản lý huyện Sóc Sơn	-	1.043.754.000
Ban quản lý dự án BIIG1 - Tiểu dự án tỉnh Bắc Kạn	-	4.568.571.453
Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng huyện Ba Vì	-	1.830.012.000
Ban Quản lý dự án quận Hoàng Mai	391.031.775	1.251.109.682
Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam	3.167.029.000	-
Sở giáo dục và đào tạo Tỉnh Sơn La	2.450.000.000	-
Các đối tượng khác	2.414.364.480	1.330.586.750
Cộng	8.422.425.255	10.024.033.885

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND 30/6/2022
	<i>Phải nộp</i>			
Thuế TNDN	19.259.330	32.386.062	30.762.257	20.883.135
Thuế thu nhập cá nhân	1.235.722	18.297.343	18.124.738	1.408.327
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	139.344	139.344	-
Cộng	20.495.052	53.822.749	52.026.339	22.291.462

11. Chi phí phải trả

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Trích trước thù lao HĐQT và BKS	24.000.000	-
Cộng	24.000.000	-

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

12. Doanh thu chưa thực hiện

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn	165.444.089	252.775.347
Doanh thu nhận trước tiền thuê văn phòng	165.444.089	252.775.347
b) Dài hạn	-	21.653.548
Doanh thu nhận trước tiền thuê văn phòng	-	21.653.548
Cộng	165.444.089	274.428.895

13. Phải trả khác

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn	57.886.463.567	29.624.110.851
Kinh phí công đoàn	-	142.089.162
Các khoản phải trả, phải nộp khác	57.886.463.567	29.482.021.689
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>115.770.730</i>	<i>115.770.730</i>
<i>Đội Quản lý cơ giới và hạ tầng - Constrexim 8 (*)</i>	<i>14.089.639.159</i>	<i>6.063.615.571</i>
<i>Xí nghiệp Xây lắp tổng hợp số 9 (*)</i>	<i>11.063.816.607</i>	<i>5.069.446.693</i>
<i>Xí nghiệp Xây lắp số 5 (*)</i>	<i>20.591.028.918</i>	<i>8.581.866.239</i>
<i>Xí nghiệp Xây lắp tổng hợp số 6 (*)</i>	<i>4.015.689.427</i>	<i>1.623.714.910</i>
<i>Trung tâm Tư vấn và Xây lắp công trình (*)</i>	<i>992.838.622</i>	<i>1.083.888.163</i>
<i>Các đối tượng khác (*)</i>	<i>7.017.680.104</i>	<i>6.943.719.383</i>
b) Dài hạn	995.160.000	975.160.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	995.160.000	975.160.000
Cộng	58.881.623.567	30.599.270.851

(*) Phải trả, phải nộp khác cho các xí nghiệp, các đội thể hiện chi phí và thuế đầu vào các hạng mục công trình của các đội và xí nghiệp chuyển về cho Công ty và một số chi phí phải trả khác. Sau khi hạng mục hoàn thành, Công ty sẽ thực hiện bù trừ giữa các khoản nợ phải thu khác và phải trả khác của các đội, xí nghiệp.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP CONSTREXIM SỐ 8
Địa chỉ: Tòa nhà Constrexim, đường Nguyễn Trãi, C7, Thanh Xuân, Hà Nội

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

14. Vay và nợ thuê tài chính

	30/6/2022		Trong kỳ		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<i>a) Ngắn hạn</i>						
Vay ngân hàng	5.089.228.000	5.089.228.000	5.778.750.865	3.003.214.990	2.313.692.125	2.313.692.125
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (*)	5.089.228.000	5.089.228.000	5.778.750.865	3.003.214.990	2.313.692.125	2.313.692.125
Vay tổ chức và cá nhân	11.081.000.000	11.081.000.000	3.740.000.000	1.226.000.000	8.567.000.000	8.567.000.000
Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Tràng An (**)	3.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000	-	-	-
Nguyễn Thị Thu Hoài (***)	2.235.000.000	2.235.000.000	240.000.000	-	1.995.000.000	1.995.000.000
Đình Long (***)	1.340.500.000	1.340.500.000	-	200.000.000	1.540.500.000	1.540.500.000
Vũ Đức Tiến (***)	656.000.000	656.000.000	-	-	656.000.000	656.000.000
Nguyễn Thị Huệ (***)	85.000.000	85.000.000	-	-	85.000.000	85.000.000
Bùi Thị Hà Thu (***)	2.610.500.000	2.610.500.000	-	80.000.000	2.690.500.000	2.690.500.000
Nguyễn Thị Việt Hoa (***)	654.000.000	654.000.000	-	946.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000
Cộng	16.170.228.000	16.170.228.000	9.518.750.865	4.229.214.990	10.880.692.125	10.880.692.125

(*) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/459/HĐTD ngày 14/12/2021, hạn mức tín dụng 80.000.000.000 đồng trong đó dư nợ vay ngắn hạn, dư bảo lãnh thanh toán không vượt quá 15.000.000.000 đồng, hạn mức nêu trên đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn, dư bảo lãnh của Công ty được chuyển tiếp từ Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2020/459/HĐTD ngày 14/12/2020 sang. Thời hạn cấp tín dụng trong vòng 12 tháng, lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

(**) Hợp đồng vay số 04/2022/HKGD/TA-CTR ngày 18/02/2022 với mục đích để tham dự thầu gói thầu EX-17BT thi công trạm bảo trì KM48+774 dự án đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, chủ đầu tư là Tổng Công ty Phát triển hạ tầng và Đầu tư tài chính Việt Nam VIDIFI (gói thầu EX - 17BT). Thời hạn vay là 5 tháng (150 ngày), lãi suất 7,5%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(***) Khoản vay ngắn hạn cá nhân theo các hợp đồng vay có thời hạn từ 01 đến 03 tháng, lãi suất 0%/năm, tài sản đảm bảo là toàn bộ nguồn thu, tài sản cố định và lưu động của Công ty, mục đích vay để phục vụ thi công công trình.

b) Các khoản vay là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2



BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP CONSTREXIM SỐ 8
 Địa chỉ: Tòa nhà Constrexim, đường Nguyễn Trãi, C7, Thanh Xuân, Hà Nội

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 (Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

15. Vốn chủ sở hữu	a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu				Đơn vị tính: VND
	Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	
Số dư tại ngày 01/01/2021	22.084.260.000	2.828.703.600	921.520.000	462.979.955	26.297.463.555
Lãi trong năm trước	-	-	-	47.306.660	47.306.660
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2021	22.084.260.000	2.828.703.600	921.520.000	510.286.615	26.344.770.215
Lãi trong kỳ này	-	-	-	56.484.903	56.484.903
Số dư tại ngày 30/6/2022	22.084.260.000	2.828.703.600	921.520.000	566.771.518	26.401.255.118
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu					
Vốn góp của các cổ đông				30/6/2022	01/01/2022
				VND	VND
				22.084.260.000	22.084.260.000
Cộng				22.084.260.000	22.084.260.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
- Vốn góp của chủ sở hữu	22.084.260.000	22.084.260.000
+ Vốn góp đầu kỳ	22.084.260.000	22.084.260.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	22.084.260.000	22.084.260.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	331.263.900

d) Cổ phiếu

	30/6/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.208.426	2.208.426
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.208.426	2.208.426
- Cổ phiếu phổ thông	2.208.426	2.208.426
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.208.426	2.208.426
- Cổ phiếu phổ thông	2.208.426	2.208.426
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu	-	-

e) Các quỹ của doanh nghiệp

Khoản mục	01/01/2022	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đơn vị tính: VND
				30/6/2022
Quỹ đầu tư phát triển	1.239.310.379	-	-	1.239.310.379
Cộng	1.239.310.379	-	-	1.239.310.379

(*) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được chia theo vốn tự huy động và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Doanh thu		
Doanh thu hoạt động xây lắp	32.355.347.949	17.736.069.535
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.728.921.956	1.767.674.148
Cộng	34.084.269.905	19.503.743.683

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
	VND	VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	31.052.522.774	17.247.958.407
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.149.707.420	765.882.080
Cộng	32.202.230.194	18.013.840.487

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.393.687	3.423.264
Cộng	3.393.687	3.423.264

4. Chi phí khác

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
	VND	VND
Chi phí thương hiệu	48.920.000	48.920.000
Tiền phạt chậm nộp các khoản thuế	139.344	854.918
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	24.000.000	-
Cộng	73.059.344	49.774.918

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
	VND	VND
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>		
Chi phí nhân viên quản lý	1.505.064.633	1.511.487.537
Chi phí khấu hao TSCĐ	58.923.593	48.695.864
Thuế, phí và lệ phí	15.390.275	8.450.902
Chi phí dịch vụ mua ngoài	137.012.407	123.384.269
Chi phí bằng tiền khác	7.112.181	86.216.788
Tổng cộng	1.723.503.089	1.778.235.360

6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.608.553.835	17.604.251.947
Chi phí nhân công	7.176.694.268	4.674.706.092
Chi phí máy thi công	5.062.055.951	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	87.300.137	99.084.856
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.562.075.536	3.757.485.162
Chi phí khác bằng tiền	22.502.456	449.829.573
Cộng	30.519.182.183	26.585.357.631

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	88.870.965	(334.683.818)
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	73.059.344	49.774.918
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	161.930.309	(284.908.900)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	32.386.062	-

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	56.484.903	(334.683.818)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	56.484.903	(334.683.818)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.208.426	2.208.426
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25,58	(151,55)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
	VND	VND
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	9.518.750.865	10.273.541.012
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	4.229.214.990	14.619.479.012

VIII. Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022.

2. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Danh sách các bên liên quan**Bên liên quan**

Tổng Công ty CP Đầu tư xây dựng và Thương mại Việt Nam
Nguyễn Thị Thu Hoài
Vũ Đức Tiến
Nguyễn Thị Huệ
Nguyễn Thị Việt Hoa
Đình Long
Bùi Thị Hà Thu

Mối quan hệ

Cổ đông
Cổ đông - Kế toán trưởng
Cổ đông
Cổ đông
Cổ đông
Cổ đông
Cổ đông

(*) Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND
Đi vay	240.000.000	254.975.248
Nguyễn Thị Huệ	-	81.475.248
Đình Long	-	173.500.000
Nguyễn Thị Thu Hoài	240.000.000	-
Trả nợ gốc vay	1.226.000.000	280.000.000
Nguyễn Thị Huệ	-	30.000.000
Nguyễn Thị Việt Hoa	946.000.000	-
Đình Long	200.000.000	100.000.000
Bùi Thị Hà Thu	80.000.000	150.000.000

(*) Số dư với các bên liên quan

	30/6/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu của khách hàng	570.374.045	570.374.045
Tổng Công ty CP Đầu tư xây dựng và Thương mại Việt Nam	570.374.045	570.374.045
Vay	7.581.000.000	8.567.000.000
Nguyễn Thị Thu Hoài	2.235.000.000	1.995.000.000
Vũ Đức Tiến	656.000.000	656.000.000
Nguyễn Thị Huệ	85.000.000	85.000.000
Nguyễn Thị Việt Hoa	654.000.000	1.600.000.000
Đình Long	1.340.500.000	1.540.500.000
Bùi Thị Hà Thu	2.610.500.000	2.690.500.000

(*) Thu nhập các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Thu nhập Ban Giám đốc		
Họ và tên	Chức danh	
1. Vũ Duy Hậu	Giám đốc	246.308.923
2. Hoàng Biên Cương	Phó Giám đốc	177.128.923
3. Vũ Ngọc Triu	Phó Giám đốc	69.180.000
		-
		342.900.319
		204.441.819
		73.958.500
		64.500.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Thu nhập của Kế toán trưởng và các thành viên quản lý khác

Họ và tên	Chức danh	30/6/2022	30/6/2021
1. Vũ Đức Tiến	Chủ tịch HĐQT	158.380.000	161.380.000
2. Nguyễn Thị Thu Hoài	Kế toán trưởng	146.274.603	172.405.060
3. Nguyễn Huy Dũng	Trợ lý chủ tịch HĐQT	64.844.348	-

Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức danh	12.000.000	12.000.000
1. Vũ Tường Vy	Thành viên HĐQT	6.000.000	6.000.000
2. Vũ Ngọc Chính	Thành viên HĐQT	6.000.000	6.000.000

Thù lao của các thành viên Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức danh	12.000.000	18.000.000
1. Nguyễn Ngọc Thanh	Trưởng ban kiểm soát	6.000.000	6.000.000
2. Nguyễn Thị Hồng Vân	Thành viên ban kiểm soát	3.000.000	6.000.000
3. Trương Thị Lương (*)	Thành viên ban kiểm soát	3.000.000	-
4. Bùi Thị Thu Hà (**)	Thành viên ban kiểm soát	-	6.000.000

Cộng

574.963.526	706.685.379
--------------------	--------------------

(*) Bổ nhiệm theo biên bản họp ban kiểm soát ngày 20/7/2021.

(**) Từ nhiệm theo biên bản họp ban kiểm soát ngày 20/7/2021.

3. Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.4 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) phần vốn của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Công nợ tài chính

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Các khoản vay	16.170.228.000	10.880.692.125
Trừ: tiền và các khoản tương đương tiền	4.188.758.680	5.918.499.948
Nợ thuần	11.981.469.320	4.962.192.177
Vốn chủ sở hữu	27.640.565.497	27.584.080.594
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	43,35%	17,99%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số IV.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.188.758.680	5.918.499.948
Phải thu khách hàng và phải thu khác	86.470.296.766	49.180.103.331
Tổng cộng	90.659.055.446	55.098.603.279
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	16.170.228.000	10.880.692.125
Phải trả người bán và phải trả khác	59.323.754.830	31.041.402.114
Tổng cộng	75.517.982.830	41.922.094.239

Công ty chưa đánh giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và tỷ giá. Công ty không thực hiện các biện pháp Phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/6/2022	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	58.328.594.830	995.160.000	59.323.754.830
Các khoản vay	16.170.228.000	-	16.170.228.000
01/01/2022	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	30.066.242.114	975.160.000	31.041.402.114
Các khoản vay	10.880.692.125	-	10.880.692.125

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/6/2022	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.188.758.680	-	4.188.758.680
Phải thu khách hàng và phải thu khác	85.470.296.766	1.000.000.000	86.470.296.766
01/01/2022	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.918.499.948	-	5.918.499.948
Phải thu khách hàng và phải thu khác	48.180.103.331	1.000.000.000	49.180.103.331

4. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021 đã được soát xét và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Constrexim số 8 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE).

Hà Nội, ngày 08 tháng 8 năm 2022

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP CONSTREXIM SỐ 8

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Quang Huy

Nguyễn Thị Thu Hoài

Vũ Duy Hậu